

VIỆT NAM

TÓM TẮT TÌNH HÌNH QUỐC GIA

Chương trình Toàn cầu nhằm ngăn chặn tình trạng ưa thích con trai và hạ thấp giá trị con gái: Cải thiện tỷ số giới tính khi sinh tại một số quốc gia ở châu Á và khu vực Cáp-ca-dơ

Hà Nội, 2019



VIỆT NAM

TÓM TẮT TÌNH HÌNH QUỐC GIA

Chương trình Toàn cầu nhằm ngăn chặn tình trạng ưa thích con trai và hạ thấp giá trị con gái: Cải thiện tỷ số giới tính khi sinh tại một số quốc gia ở châu Á và khu vực Cáp-ca-dơ

Hà Nội, 2019



DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DHS	Điều tra Nhân khẩu học và sức khỏe
GSO	Tổng cục Thống kê
HDI	Chỉ số Phát triển Con người
IPS	Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ
MDGs	Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ
PCSA	Ủy ban Các Vấn đề xã hội của Quốc hội
GBSS	Lựa chọn giới tính thai nhi dựa trên cơ sở định kiến giới
SRB	Tỷ số giới tính khi sinh
UNFPA	Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
VFF	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

MỤC LỤC

Tóm tắt	4
Bối cảnh	5
● PHẦN 1. SỰ ƯA THÍCH CON TRAI VÀ LỰA CHỌN GIỚI TÍNH TRÊN CƠ SỞ ĐỊNH KIẾN GIỚI	7
1.1 Giới thiệu	7
1.2 Mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam	7
1.3 Nguyên nhân của việc lựa chọn giới tính thai nhi	9
1.4 Những biến thiên của tâm thức ưa thích con trai	10
1.5 Sự khác biệt giữa các vùng miền	11
● PHẦN 2. NHẬN THỨC XÃ HỘI	13
● PHẦN 3. PHÁP QUYỀN VÀ QUYỀN CON NGƯỜI.....	15
3.1 Cam kết quốc tế	15
3.2 Pháp chế và Khung luật pháp quốc gia	15
● KẾT LUẬN: THÁCH THỨC, CƠ HỘI VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	17
Chú thích	19

TÓM TẮT

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ trong việc thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới thuộc Mục tiêu 3 của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, và đã phê chuẩn Kế hoạch Hành động Quốc gia tháng 5 năm 2017 như một khung hướng dẫn thực hiện Mục tiêu Phát triển bền vững cho Việt Nam tới năm 2030. Khung pháp lý nhằm bảo đảm bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ đã được tăng cường hơn. Tuy nhiên, những biểu hiện của bất bình đẳng giới như bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, tình trạng tảo hôn và lựa chọn giới tính thai nhi vẫn còn tồn tại.

Tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam đã tăng nhanh từ năm 2004 và đạt mức 112,1 bé trai trên 100 bé gái vào năm 2017. Tình trạng lựa chọn giới tính thai nhi đã được xác định là nguyên nhân chủ yếu của vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam. Yếu tố chính thúc đẩy các cặp đôi lựa chọn giới tính khi sinh là tâm thức ưa thích con trai có nguồn gốc sâu xa từ văn hóa truyền thống Nho giáo và chế độ gia đình phụ hệ, cùng những chuẩn mực xã hội đề cao giá trị của con trai hơn giá trị của con gái¹⁰.

Trong khi tâm thức ưa thích con trai vốn đã tồn tại từ lâu trong lịch sử Việt Nam, sự sẵn có của công nghệ lựa chọn giới tính thai nhi và sự dễ dàng tiếp cận công nghệ đó trong những năm gần đây để xác định giới tính thai nhi và phá thai có chủ đích trên cơ sở định kiến giới đã lý giải cho việc gia tăng nhanh chóng của mất cân bằng giới tính khi sinh từ năm 2005.

Yếu tố thứ ba liên quan đến việc lựa chọn giới tính thai nhi là do mức sinh thấp với số con trung bình từ 2.6 trên một phụ nữ vào năm 1999 giảm xuống còn 2,04 vào năm 2017. Trong khi số lượng trẻ em sinh ra giảm đi và nhiều cặp vợ chồng lại muốn sinh ít nhất một con trai, họ có thể lựa chọn giới tính trong khi mang thai để đảm bảo đứa con đầu lòng là con trai. Do đó, tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam đã ở mức cao ngay ở lần sinh đầu tiên (110,2)⁸.

Các vùng địa lý khác nhau có sự khác biệt về tỷ số giới tính khi sinh. Tỷ số giới tính khi sinh ở khu vực Đồng bằng Sông Hồng rất cao, vượt quá 125 bé trai trên 100 bé gái ở ba tỉnh thuộc khu vực này. Trong khi đó, tỷ số này gần với mức cân bằng sinh học là từ 102 đến 106 bé trai trên 100 bé gái ở ba khu vực còn lại (Vùng trung du và miền núi phía Bắc, Khu vực Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long).

Nếu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam tiếp tục diễn biến trong những năm tới, bất bình đẳng giới sẽ càng gia tăng do phụ nữ phải chịu áp lực kết hôn sớm hơn, nhu cầu mại dâm sẽ tăng lên, và sự mở rộng của mạng lưới buôn bán người sẽ càng làm tăng nguy cơ về bạo lực giới.

Chính phủ Việt Nam đã công nhận vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh và đang nỗ lực giải quyết vấn đề này thông qua các chính sách và luật pháp nhằm đưa tỷ số giới tính khi sinh trở lại mức bình thường về mặt sinh học vào năm 2025 với sự hỗ trợ của văn phòng UNFPA quốc gia. Để đạt được mục tiêu đầy tham vọng này, một số lĩnh vực can thiệp cần được thực hiện, bao gồm các hoạt động truyền thông cần nhằm đúng vào các đối tượng đích và hiệu quả hơn để thay đổi các chuẩn mực xã hội và thực hành phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái, thực thi pháp luật cần nghiêm minh hơn nhưng không hạn chế khả năng thực hiện quyền sinh sản của phụ nữ, thực hiện việc giám sát một cách kịp thời và theo cách tin cậy hơn, thực hiện việc thu thập dữ liệu để theo dõi những động thái thay đổi tỷ số giới tính khi sinh và những tác động của các hoạt động can thiệp.

BỒI CẢNH

NHỮNG THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ VIỆT NAM

Dân số: 93,70 triệu người (2017)¹

GDP: Bình quân đầu người \$US2.389 (2017). Tăng trưởng GDP 6,2% năm 2016 và 6,81% năm 2017.²

Tuổi thọ trung bình: 73,5 tuổi; 76,2 tuổi đối với nữ giới và 70,9 tuổi đối với nam giới (2017)

Mức sinh: 2,04 con/phụ nữ (2017)³

Chỉ số phát triển con người: 116/189 quốc gia – thuộc danh mục phát triển con người trung bình
Xếp hạng Chỉ số giới của Việt Nam⁴

- Chỉ số Bất bình đẳng Giới: 67/160 quốc gia

- Chỉ số Khoảng cách Giới: 69/144 quốc gia

Tỷ lệ đại biểu là phụ nữ trong Quốc hội (nhiệm kỳ 2016-2021): 26,7%

Tỷ lệ tham gia lao động (15 tuổi trở lên): Nữ giới = 73,2%; Nam giới = 83,5%

Thị trường lao động: Lao động nam được trả lương = 40% của lực lượng lao động nam; Lao động nữ được trả lương = 29,1% của lực lượng lao động nữ⁵.

Việt Nam là quốc gia có thu nhập trung bình thấp, với dân số trên 90 triệu người và có nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo đánh giá gần đây của Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Việt Nam, trong vòng 30 năm qua, Việt Nam đã đạt được những kết quả ấn tượng trong phát triển kinh tế và xã hội, đã hội nhập sâu rộng trên tầm khu vực và quốc tế thông qua nhiều hiệp định thương mại được ký kết. Tăng trưởng kinh tế ổn định và tỷ lệ đói nghèo đã giảm đáng kể từ 50% vào những năm 1990 xuống còn 3% vào năm 2015. Các lĩnh vực y tế và giáo dục cũng đạt được nhiều tiến bộ đáng kể. Việt Nam đã đạt được một số kết quả của Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và đang tích cực lồng ghép các Mục tiêu phát triển bền vững vào các chính sách quốc gia.

Mặc dù đã đạt được những thành tựu kinh tế - xã hội này, Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức mới trong quá trình phát triển: thu nhập bình quân tương đối thấp hơn so với mức dự kiến; năng suất thấp; bất ổn kinh tế vĩ mô; các hình thức mới của đói nghèo và dễ bị tổn thương xuất hiện; sự bất bình đẳng gia tăng, đặc biệt là bất bình đẳng về tiếp cận các cơ hội phát triển, quản trị trong các lĩnh vực chủ đạo còn yếu kém. Việt Nam cần thích ứng và nắm bắt các cơ hội và thách thức để tránh “bẫy thu nhập trung bình” là khi đạt đến một mức thu nhập nhất định và bị mắc kẹt ở mức đó, đồng thời cũng tránh bị tụt hậu so với các nền kinh tế khác cùng khu vực.⁶

Phương pháp nghiên cứu và những hạn chế

Việt Nam không công bố chính thức dữ liệu đăng ký khai sinh; do đó, tỷ số giới tính khi sinh chỉ có thể được theo dõi thông qua số liệu của các cuộc tổng điều tra dân số và các cuộc điều tra chọn mẫu.

Dữ liệu điều tra về tỷ số giới tính khi sinh được thu thập từ năm 2009, trong vòng cuối của Tổng Điều tra dân số và nhà ở quốc gia do Tổng cục Thống kê thực hiện. Cuộc Tổng điều tra dân số trên cơ sở 15% dân số đã cung cấp thông tin toàn diện về tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam. Tổng điều tra dân số được thực hiện 10 năm một lần; lần tiếp theo sẽ được thực hiện vào năm 2019.

Trong năm 2014, Tổng cục Thống kê lần đầu tiên đã thực hiện Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ xen vào giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở. Điều tra năm 2014 này đã cập nhật thêm các thông tin nhân khẩu học, bao gồm cả tỷ số giới tính khi sinh.

Ngoài ra, hàng năm Tổng cục Thống kê còn tiến hành Điều tra thường niên về biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình. Bên cạnh việc thiếu các theo dõi giám sát định kỳ, các dữ liệu định tính vẫn còn thiếu để giúp hiểu sâu hơn về tình trạng ưa thích con trai tại các nhóm dân số khác nhau, và dữ liệu về mối liên hệ giữa mức độ ưa thích con trai và thực hành lựa chọn giới tính thai nhi dựa trên cơ sở định kiến giới. Các cuộc Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe có thu thập thông tin về mong muốn của người dân về số con trai và số con gái lý tưởng, nhưng dữ liệu này chỉ phản ánh ý kiến và thái độ của họ mà chưa có thông tin về những hành vi thực tế liên quan đến sự ưa thích con trai và lựa chọn giới tính thai nhi dựa trên cơ sở định kiến giới. Thông tin về mức độ tác động của sự mất cân bằng giới tính khi sinh còn thiếu, cụ thể như thông tin về các mối liên hệ giữa sự gia tăng tỷ số giới tính khi sinh và hôn nhân xuyên biên giới, hoặc giữa mất cân bằng giới tính khi sinh và bạo lực giới.

PHẦN

1

PHẦN 1: SỰ ƯA THÍCH CON TRAI VÀ LỰA CHỌN GIỚI TÍNH THAI NHI DỰA TRÊN CƠ SỞ ĐỊNH KIẾN GIỚI

1.1 GIỚI THIỆU

Mặc dù bình đẳng giới có những tiến bộ trong thời gian qua, Việt Nam vẫn tồn tại một số vấn đề chưa được giải quyết. Việt Nam đã đạt thành công trong Mục tiêu 3 về bình đẳng giới thuộc các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và đạt được mục tiêu xóa bỏ sự khác biệt về giới trong giáo dục ở bậc tiểu học và trung học cơ sở. Tỷ lệ đại biểu Quốc hội là nữ giới trong nhiệm kỳ 2016-2021 đạt mức 26,7%, vượt trên mức trung bình 19% của các nước châu Á và mức trung bình 21% của thế giới. Tuy vậy, tỷ lệ nữ giới nắm giữ các vị trí ra quyết định ở Việt Nam vẫn còn rất thấp. Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái còn phổ biến do mối quan hệ quyền lực không bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ trong cả khối công và tư nhân.

- **Sự ưa thích con trai, cùng với**
- **mức sinh giảm, và sự sẵn có và**
- **hợp lý về chi phí của công nghệ**
- **lựa chọn giới tính thai nhi đang**
- **góp phần lớn gây nên mất cân**
- **bằng giới tính khi sinh.**

Những rào cản ngăn trở phụ nữ tiếp cận các nguồn lực, dịch vụ, tư liệu sản xuất, giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp và các cơ hội học tập còn tồn tại. Những ngăn trở này tạo ra những xu hướng bất lợi trong nghề nghiệp, chất lượng điều kiện làm việc cũng như thu nhập cho phụ nữ. Khoảng cách lương giữa nam giới và phụ nữ ngày càng gia tăng, đi ngược lại với xu hướng chung của các quốc gia khác. Phụ nữ chiếm đa số trong các việc làm không chính thức, với mức thu nhập trung bình thấp hơn 50% so với nam giới và phải đối mặt với tình trạng công việc bấp bênh hơn. Tuổi nghỉ hưu của phụ nữ sớm hơn nam giới cũng giới hạn các cơ hội việc làm, cơ hội thăng tiến và đào tạo của họ, dẫn đến lương hưu hàng tháng của phụ nữ thấp hơn so với nam giới.

Sự ưa thích con trai và lựa chọn giới tính thai nhi trên cơ sở định kiến giới là một thực hành mang tính phân biệt đối xử giới, đồng thời cũng là biểu hiện rõ ràng của các hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ. Năm 2017, Việt Nam đã có 112,1 bé trai được sinh ra so với 100 bé gái. Có cơ sở chắc chắn để khẳng định rằng sự mất cân bằng nhân khẩu học này là do tình trạng lựa chọn giới tính thai nhi dựa trên cơ sở định kiến giới, bắt nguồn từ sự ưa thích con trai, khả năng tiếp cận công nghệ lựa chọn giới tính thai nhi sẵn có và hợp lý về chi phí, kèm theo bối cảnh mức sinh thấp.

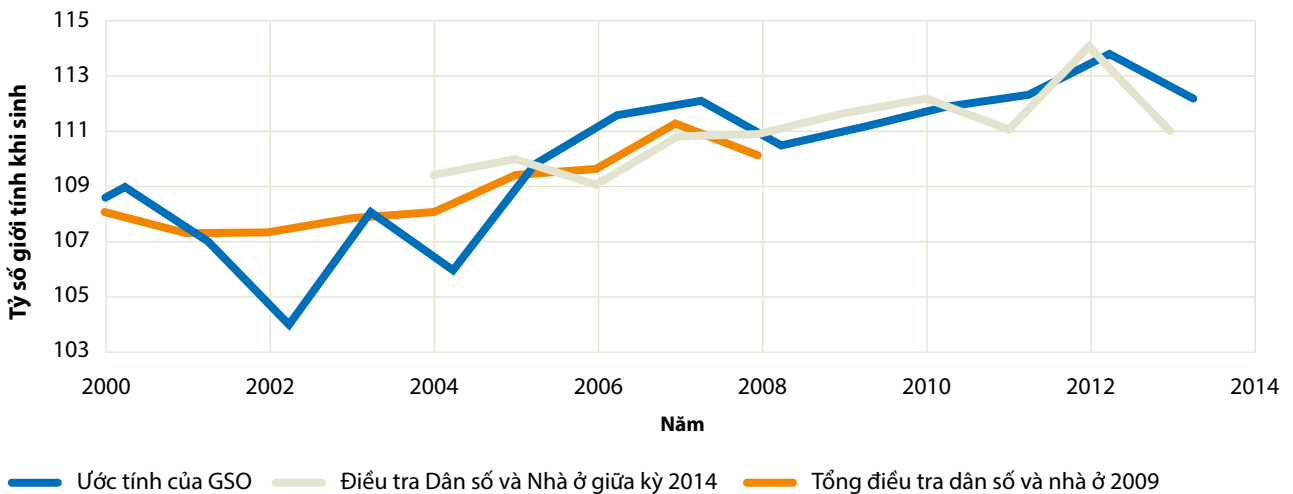
Tóm tắt tình hình quốc gia này cung cấp một bức tranh tổng quan về tỷ số giới tính khi sinh tại Việt Nam, bao gồm sự biến động giữa các khu vực và nhóm dân cư với các đặc điểm kinh tế và xã hội khác nhau. Tiếp đến, Tóm tắt chỉ ra những yếu tố góp phần củng cố tâm thức ưa thích con trai và lựa chọn giới tính thai nhi dựa trên cơ sở định kiến giới cũng như sự mất cân bằng giới tính khi sinh từ kết quả của những nghiên cứu và báo cáo gần đây. Phần cuối của tài liệu giới thiệu khung chính sách quốc gia và những nỗ lực giải quyết vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh, cùng với một số khuyến nghị cho những biện pháp can thiệp trong tương lai.

1.2 MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH TẠI VIỆT NAM

Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam được xác định lần đầu tiên vào năm 2004, và từ năm 2005 việc nghiêng về sinh con trai tăng lên nhanh chóng. Theo Tổng Điều tra dân số và nhà ở, tỷ số giới tính khi sinh vẫn còn ở mức sinh học vào năm 2000 là 106,2 trẻ em trai trên 100 trẻ em gái, nhưng đến năm 2009 tỷ số này đã tăng lên 110,6 và lên đến 112,1 vào năm 2017.⁷

Tỷ số giới tính khi sinh dường như đã tăng chậm lại trong vòng năm năm gần đây, mặc dù đạt mức cao nhất vào năm 2012. Tỷ số này là 112,1 vào năm 2017; tuy nhiên, tỷ số này đã không chạm ngưỡng 115 như đã dự báo trước đó và ít có khả năng sẽ chạm ngưỡng này trong vòng vài năm tới (Biểu đồ 1). Còn quá sớm

Biểu đồ 1: Xu hướng tỷ số giới tính khi sinh dựa trên nhiều nguồn dữ liệu, 2000–2014



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015). Mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam 2014: Xu hướng, yếu tố và biến động hiện nay.

để khẳng định rằng tỷ số giới tính khi sinh này sẽ vẫn duy trì tình trạng giảm tốc độ tương đối và dẫn đến mức ổn định thực sự.

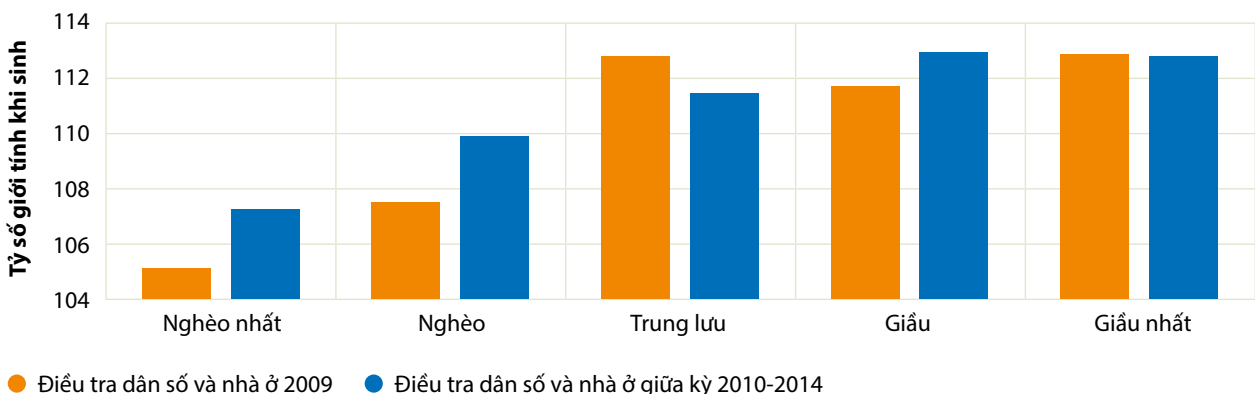
Cơ chế lựa chọn giới tính khi sinh là khá phức tạp. Trong khi tỷ số giới tính khi sinh dao động giữa các khu vực, những khác biệt về kinh tế- xã hội cũng ảnh hưởng đến sự lựa chọn giới tính thai nhi dựa trên cơ sở định kiến giới. Tỷ số giới tính khi sinh thấp hơn ở nhóm 20% dân số nghèo nhất và các nhóm thiệt thòi khác, như các nhóm dân tộc thiểu số và các nhóm có học vấn thấp.

Biểu đồ 2 mô tả mối liên hệ giữa tình trạng kinh tế - xã hội và tỷ số giới tính khi sinh. Tỷ số này gần với mức sinh học bình thường ở nhóm 20% dân số nghèo nhất, và cao hơn ở các nhóm dân số khá giả hơn. So sánh số liệu của năm 2009 và năm 2014 cho thấy sự khác biệt chính

là sự gia tăng đáng kể của tỷ số này ở hai nhóm dân số nghèo và nghèo nhất trong 5 nhóm kinh tế xã hội.

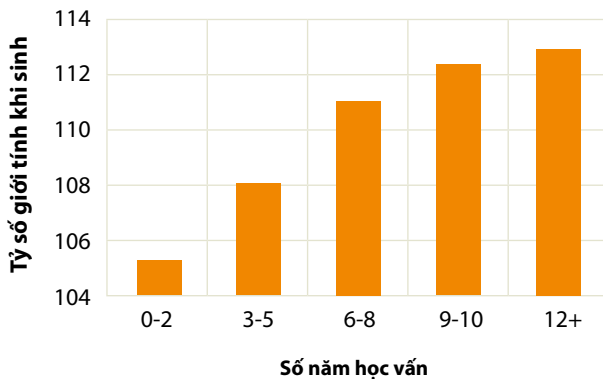
Tỷ số giới tính khi sinh tăng lên cùng với số năm đi học của người mẹ, từ 108 đối với những người học 3 đến 5 năm, 111 đối với những người học từ 6 đến 8 năm, 112 đối với những người học từ 9 đến 10 năm, và đạt đỉnh ở 113 đối với những người học trên 12 năm (Biểu đồ 3). Mặc dù học vấn cao có thể giúp phụ nữ phản kháng lại các giá trị gia trưởng và các áp lực xã hội liên quan, phụ nữ có học vấn cao hơn cũng có thể tiếp cận nhiều hơn tới những công nghệ hiện đại về chẩn đoán giới tính thai nhi và phá thai có chủ đích, và muốn có gia đình quy mô nhỏ hơn – là hai trong số các yếu tố dẫn đến lựa chọn giới tính thai nhi dựa trên cơ sở định kiến giới. Tuy nhiên, đây chỉ là một giả thuyết và cần được kiểm tra một cách có hệ thống hơn.

Biểu đồ 2: Tỷ số giới tính khi sinh theo nhóm kinh tế - xã hội tại Việt Nam, 2009 và 2010 - 2014



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015). Mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam năm 2014: Xu hướng, yếu tố và biến động hiện nay.

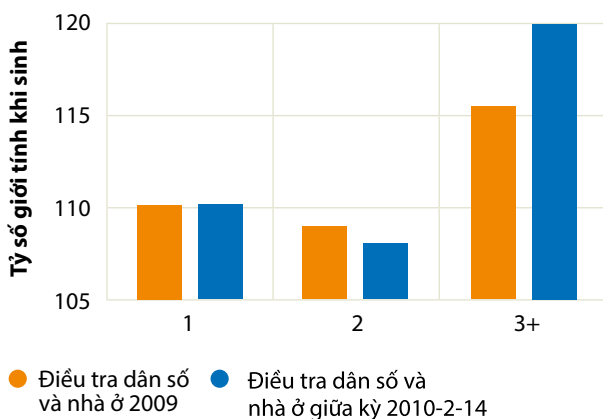
Biểu đồ 3: Tỷ số giới tính khi sinh theo số năm học vấn của người mẹ ở Việt Nam, 2010 - 2014



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015). Mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam năm 2014: Xu hướng, yếu tố và biến động hiện nay.

Khác với nhiều quốc gia khác có tỷ số giới tính khi sinh cao, số liệu về số ca sinh trong giai đoạn 2010 – 2014 tại Việt Nam cho thấy tỷ số giới tính khi sinh đã có sự chênh lệch ngay từ lần sinh đầu tiên, và lên đến 120 ở lần sinh thứ ba (Biểu đồ 4). Tuy nhiên, mất cân bằng giới tính khi sinh nói chung tại Việt Nam chủ yếu là do lần sinh đầu và lần sinh thứ hai, bởi tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên là không cao.⁸

Biểu đồ 4: Tỷ số giới tính khi sinh theo thứ tự sinh tại Việt Nam, 2009 và 2010 – 2014



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015). Mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam năm 2014: Xu hướng, yếu tố và biến động hiện nay.

Có thể dự đoán rằng nếu mất cân bằng giới tính khi sinh tiếp tục tăng, Việt Nam sẽ phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng về nhân khẩu học, kinh tế - xã hội và chính trị, bao gồm cả sự phá vỡ nghiêm trọng cấu trúc hôn nhân bởi một số lượng lớn nam giới sẽ dư thừa, gây ra áp lực kết hôn sớm ở phụ nữ, làm gia tăng nhu cầu về mạng

dâm và sự mở rộng của mạng lưới buôn bán người, điều này sẽ làm gia tăng nguy cơ bạo lực giới. Tình trạng này sẽ càng trầm trọng hơn bởi thực tế là có một số lượng lớn phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, khiến cho tỷ số thực tế giữa nam giới và phụ nữ trưởng thành trong nước càng trở nên mất cân bằng hơn nữa.⁸

1.3 NGUYÊN NHÂN CỦA VIỆC LỰA CHỌN GIỚI TÍNH THAI NHI

Những nguyên nhân của việc lựa chọn giới tính thiên về con trai xuất phát từ bối cảnh nhân khẩu học, kinh tế - xã hội và văn hóa ở Việt Nam. Những nguyên nhân này đan xen và củng cố lẫn nhau và khiến cho tỷ số giới tính khi sinh cao hơn hẳn mức sinh học bình thường. Những yếu tố này bắt nguồn từ cả phía cung và phía cầu, và mức sinh giảm.

Sự ưa thích con trai

Việc lựa chọn giới tính thai nhi dựa trên cơ sở bất bình đẳng giới được xác định là nguyên nhân chủ yếu của sự mất cân bằng trong tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam. Nhân tố đầu tiên tác động đến hành vi lựa chọn giới tính dựa trên cơ sở bất bình đẳng giới của các cặp vợ chồng là sự ưa thích con trai bắt nguồn sâu xa từ văn hóa truyền thống của Nho giáo và hệ thống gia đình phụ hệ. Những người con trai trưởng thành thường có nghĩa vụ chăm sóc cha mẹ khi già yếu, và thường cùng sinh sống với cha mẹ mình. Các chuẩn mực xã hội và tín ngưỡng đòi hỏi người con trai thực hiện trọng trách thờ cúng tổ tiên và các lễ nghi quan trọng khác trong cuộc sống. Con trai củng cố địa vị của cha mẹ mình trong xã hội và thường được ưu tiên trong thừa kế đất đai và tài sản. Mặc dù nhà nước đang nỗ lực tiến hành những hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới, tâm thức ưa thích con trai vẫn phổ biến rộng rãi trong các nhóm phụ nữ, trong các cặp vợ chồng, trong các gia đình và cộng đồng, ít nhất là tại miền Bắc, nơi có tỷ số giới tính khi sinh cao hơn so với những khu vực khác ở Việt Nam.

Thực hành xã hội đa dạng hơn trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam đã dẫn đến sự hồi sinh của những tập quán và truyền thống trước kia. Một số ví dụ điển hình có thể kể đến là sự gia tăng việc xem tử vi và bói toán để tìm bạn đời phù hợp hay để chọn ngày cưới, và sự tăng lên đáng kể của tỉ lệ nhận “của hồi môn” trong các cặp đôi kết hôn gần đây. Trong khi nhà nước Việt Nam đã đạt được những thành công đáng kể trong tiến trình thúc đẩy bình đẳng giới tại nơi làm việc và các cơ sở giáo dục cũng như trên bình diện xã hội, thì ở cấp độ gia đình, sự thành công này còn ở mức hạn chế.⁹

Công nghệ lựa chọn giới tính hiện đại

Bên cạnh nguyên nhân chính là sự ưa thích con trai, loạt nhân tố thứ hai liên quan đến nguồn cung là khả năng tiếp cận công nghệ xác định giới tính thai nhi và phá thai có chủ đích. Sự phát triển của công nghệ siêu âm hiện đại ở Việt Nam từ sau năm 2000, cùng với các cơ sở nạo phá thai, dịch vụ chăm sóc sức khỏe có cơ sở hạ tầng tốt hơn và giá thành công nghệ thấp hơn đã và đang tác động tới sự gia tăng tỉ số giới tính khi sinh trong thập kỷ vừa qua. Sự phát triển của lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tư nhân, kèm theo đó là mức sống tốt hơn, tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa cũng giúp cho công nghệ xác định sớm giới tính thai nhi và phá thai trở nên phổ biến và dễ dàng tiếp cận.⁹

Mức sinh giảm

Việt Nam đã dừng ở mức sinh thay thế trong gần một thập kỷ, giảm từ 2,25 con/phụ nữ vào năm 2001 xuống còn 2,04 vào năm 2017.¹⁰ Với mức sinh thay thế và tỉ số giới tính khi sinh ở mức 105, khả năng cao là có khoảng 20% số các cặp vợ chồng không có con trai. Các bậc cha mẹ ngày càng gia tăng việc sử dụng các dịch vụ lựa chọn giới tính thai nhi dựa trên cơ sở định kiến giới, khi áp lực có ít con hơn tăng lên. Họ trở nên lo lắng hơn trong việc sinh con trai nối dõi và có xu hướng tìm kiếm những giải pháp công nghệ ngay từ ban đầu nhằm đảm bảo họ có ít nhất một con trai. Tỉ số giới tính khi sinh cao đối với con đầu lòng gợi ý rằng một số cặp vợ chồng có thể đã lựa chọn giới tính cho đứa con đầu lòng của mình, như đã mô tả trong Biểu đồ 4.

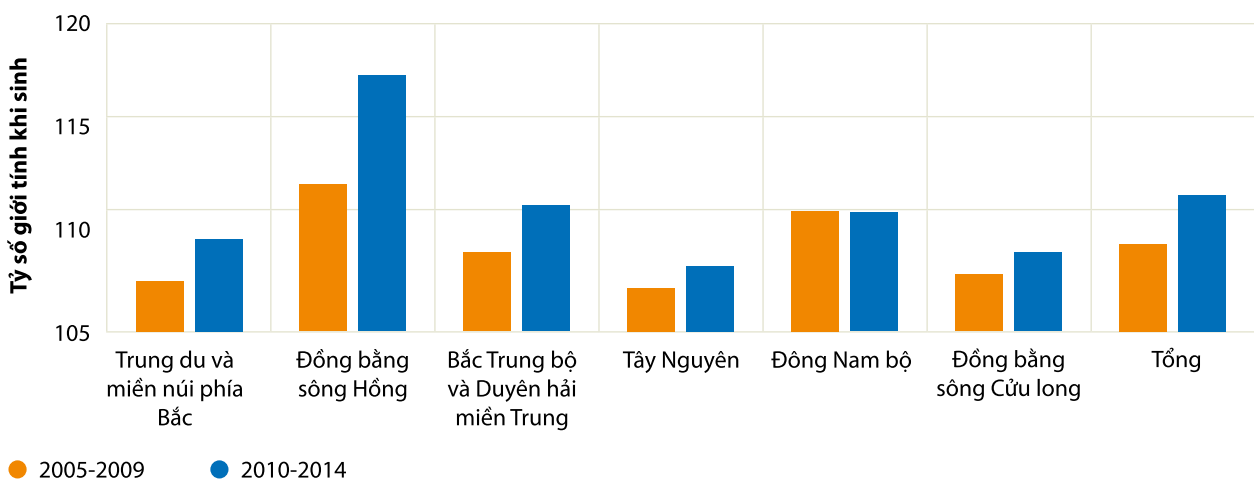
1.4 NHỮNG BIẾN THIÊN CỦA TÂM THỨC ƯA THÍCH CON TRAI

Sự ưa thích con trai bắt nguồn từ truyền thống Nho giáo và hệ thống gia trưởng. Con trai được coi trọng trong việc duy trì dòng tộc và chăm sóc cha mẹ tuổi già. Cũng bởi sự ưa thích con trai, việc sinh đẻ của người phụ nữ thường chỉ kết thúc khi sinh được một đứa con trai. Các nghiên cứu chỉ ra rằng nếu như không có sự ưa thích con trai, sẽ có ít hơn các cặp vợ chồng Việt Nam muốn sinh nhiều hơn hai con. Tỷ số giới tính của lần sinh cuối cùng của những phụ nữ lớn tuổi thường có số bé trai vượt trội.

Một nghiên cứu về sự ưa thích con trai ở nam giới chỉ ra một mối liên hệ mật thiết giữa trình độ học vấn của người đó và mức độ của sự ưa thích này. Những nam giới có trình độ học vấn cao thường không đặt nặng việc phải có con trai, trong khi những người có học vấn thấp hơn có sự ưa thích con trai mạnh hơn. Tương tự, nam giới trong nhóm nghề lao động phổ thông hoặc nông nghiệp chiếm số lượng lớn trong nhóm có sự ưa thích con trai cao hơn. Những nam giới có xu hướng kiểm soát bạn đời, như một biểu hiện của thái độ bất bình đẳng giới, cũng có mức độ ưa thích con trai cao.¹¹

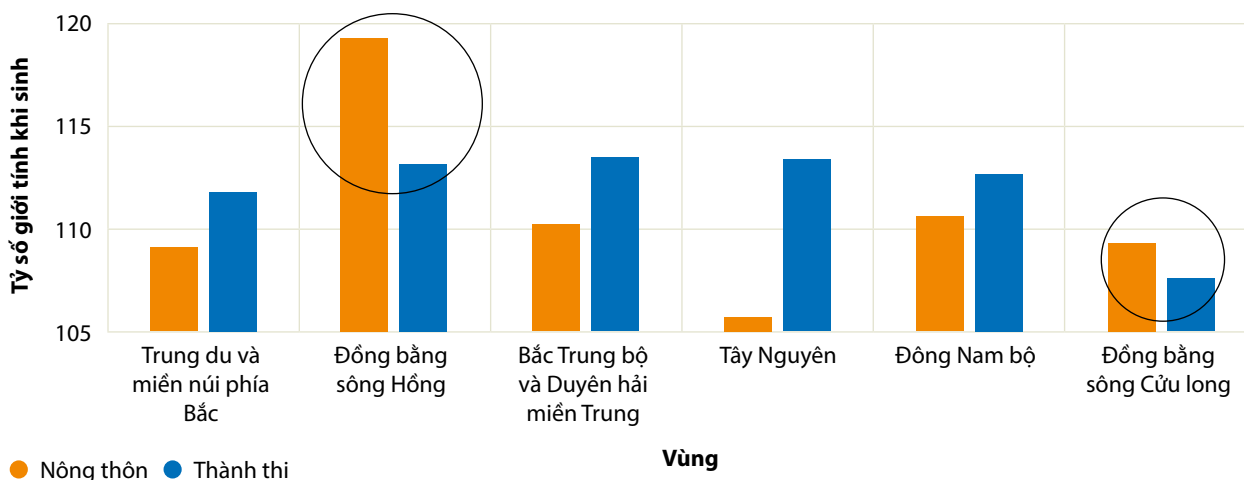
Trong khi kiến thức về tình trạng ưa thích con trai và những yếu tố liên quan đã được tìm hiểu qua một vài nghiên cứu định tính ở Việt Nam, dữ liệu định lượng về sự ưa thích này vẫn còn hạn chế. Còn thiếu số liệu về mức độ ưa thích con trai của các tầng lớp xã hội, các nhóm dân tộc hay tôn giáo khác nhau, cũng như còn thiếu thông tin về mối quan hệ giữa mức độ ưa thích con trai và hành vi sinh sản thực tế và sự lựa chọn giới tính thai nhi giữa các nhóm dân số khác nhau với những đặc điểm khác biệt về kinh tế, xã hội, và địa lý.

Bảng 5: Ước tính tỷ số giới tính khi sinh các giai đoạn 2005 – 2009 và 2010 – 2014 ở các vùng khác nhau của Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015). Mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam năm 2014: Xu hướng, yếu tố và biến động hiện nay.

Bảng 6: Tỷ số giới tính khi sinh theo vùng và theo khu vực thành thị/nông thôn ở Việt Nam, giai đoạn 2010 - 2014



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015). Mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam năm 2014: Xu hướng, yếu tố và biến động hiện nay.

1.5 SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CÁC VÙNG MIỀN

Tỷ số giới tính khi sinh gia tăng nhanh nhất được ghi nhận tại vùng Đồng bằng Sông Hồng. Bảy tỉnh của miền Bắc Việt Nam có tỷ số giới tính khi sinh với hơn 115 bé trai trên 100 bé gái, trong đó có ba tỉnh có tỷ số giới tính khi sinh trên 125 bé trai (Hưng Yên, Hải Dương, và Bắc Ninh), thậm chí còn cao hơn so với những khu vực có tỷ số giới tính khi sinh biến dạng nhất trên thế giới.

- Tỷ số giới tính khi sinh ở ba
- vùng gồm Trung du và miền núi
- phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng
- bằng sông Cửu Long xấp xỉ
- ngưỡng bình thường là 105 bé
- trai trong giai đoạn 2010-2014.

Nhìn chung, không có khác biệt đáng kể về tỷ số giới tính khi sinh giữa khu vực nông thôn và thành thị. Tuy nhiên, khi xem xét các khu vực nông thôn và thành thị theo từng vùng, có thể nhận thấy những sự khác biệt rõ rệt. Đặc biệt, ở bốn vùng, tỷ số giới tính khi sinh ở khu vực đô thị cao hơn đáng kể so với khu vực nông thôn. Ngược lại, ở hai vùng nông nghiệp giàu có nhất là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ số giới tính khi sinh ở khu vực nông thôn lại ở mức cao hơn so với khu vực đô thị.

Những khác biệt trong tỷ số giới tính khi sinh theo vùng, cùng với những yếu tố kinh tế-xã hội và văn hóa khác thể hiện tính phức tạp của tình trạng tỷ số giới tính khi sinh tại Việt Nam. Điều này đòi hỏi những chiến lược can thiệp có mục đích rõ ràng và phù hợp với những bối cảnh khác nhau.

PHẦN



NHẬN THỨC XÃ HỘI

Chính phủ Việt Nam đã ý thức được tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh từ những năm 2000. Từ năm 2004, UNFPA là tổ chức tiên phong hỗ trợ chính phủ Việt Nam trong việc xác định hiện tượng và cảnh báo về những hậu quả tiềm tàng của sự gia tăng tỉ số giới tính khi sinh. UNFPA Việt Nam đã công bố một số ấn phẩm quan trọng về sự lựa chọn giới tính khi sinh dựa trên cơ sở định kiến giới qua các cuộc điều tra thường niên về biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình, thống kê về các ca sinh tại các cơ sở y tế, Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.

- **Nhằm hỗ trợ Chính phủ Việt Nam, UNFPA đã áp dụng một loạt giải pháp nhằm giải quyết vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh để nâng cao nhận thức về vấn đề này. Ở cấp cộng đồng, UNFPA đã hỗ trợ chính quyền địa phương trong việc thử nghiệm một mô hình can thiệp trong giai đoạn 2013-2016 ở tỉnh Hải Dương, nơi có tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh đạt ngưỡng cao nhất.**

Về hoạt động vận động chính sách ở cấp quốc gia, trong năm 2014 và 2015, UNFPA đã hỗ trợ Chính phủ tổ chức các chiến dịch truyền thông cấp quốc gia nhằm ngăn chặn việc lựa chọn giới tính khi sinh dựa trên cơ sở định kiến giới.

Chưa có một khảo sát cấp quốc gia nào được thực hiện nhằm nghiên cứu về nhận thức của người dân về vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh. Tuy nhiên, khảo sát đầu kỳ và cuối kỳ về mất cân bằng giới tính khi sinh là một phần trong mô hình can thiệp cấp cộng đồng đã được thực hiện tại hai tỉnh. Những kết quả của các khảo sát trước và sau các hoạt động can thiệp thử nghiệm đã cho thấy mức độ nhận thức chung của dân cư hai tỉnh Hải Dương và Hà Nam là khá cao: có khoảng 85% số dân hoặc hơn đã ý thức về tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam, về những hệ quả tiêu cực của nó đối với xã hội và hành vi phá thai nhằm mục đích lựa chọn giới tính thai nhi là bất hợp pháp.¹² Các kết quả khảo sát cũng chỉ ra mức độ nhận thức cao về vấn đề này không nhất thiết tương quan với việc giảm lựa chọn giới tính thai nhi dựa trên cơ sở định kiến giới. Sự ưa thích con trai bắt nguồn sâu xa từ trong các chuẩn mực xã hội và trong những kỳ vọng của gia đình và xã hội và có tác động mạnh mẽ tới hành vi lựa chọn giới tính trong thực tế. Tăng cường nhận thức xã hội về lựa chọn giới tính thai nhi dựa trên cơ sở định kiến giới và tỷ số giới tính khi sinh để mang lại những thay đổi là điều cần thiết, tuy nhiên, việc giải quyết vấn đề ưa thích con trai, sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ và trẻ em gái trong gia đình và những quan niệm truyền thống cũng như những định kiến giới vẫn còn là một thách thức.

PHÂN



PHÁP QUYỀN VÀ QUYỀN CON NGƯỜI

3.1 CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ

Việt Nam đã ký một số công ước quốc tế đảm bảo quyền bình đẳng và không bị phân biệt đối xử đối với phụ nữ. Công ước loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ yêu cầu các quốc gia thành viên “lên án sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ thể hiện dưới mọi hình thức” và “thay đổi các khuôn mẫu văn hóa - xã hội về hành vi của nam giới và phụ nữ, nhằm đạt được việc xoá bỏ các định kiến, phong tục tập quán và mọi thực hành khác dựa trên tư tưởng về ưu thế của giới này so với giới kia, hoặc dựa trên những định kiến về vai trò của nam giới và phụ nữ” (CEDAW, Ghi chép 38, Điều khoản 2, 5a).

Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh năm 1995 và Hội nghị quốc tế về dân số và phát triển tiếp thêm động lực giải quyết vấn đề bất bình đẳng giới. Tương tự, các Mục tiêu phát triển bền vững, mà Việt Nam là một trong những quốc gia tham gia ký kết, kêu gọi các quốc gia đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái trong Mục tiêu số 5 (Đại hội đồng Liên hợp quốc, 2015). Việt Nam cũng đã chính thức phê chuẩn Công ước về quyền trẻ em; Công ước về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa; và Công ước về các quyền dân sự và chính trị, và các Mục tiêu phát triển bền vững.

3.2 LUẬT PHÁP VÀ KHUNG CHÍNH SÁCH QUỐC GIA

Hiến pháp Việt Nam năm 2013 nhấn mạnh rằng nam giới và nữ giới được đối xử bình đẳng, nghiêm cấm các quy định, tập quán và phong tục phủ nhận các cơ hội ngang bằng của nữ giới cũng như của nam giới. Theo Hiến pháp và Bộ luật Dân sự năm 2015 qui định, nữ giới cũng có quyền được hưởng tài sản như nam giới. Tuy nhiên, trên thực tế, các quyền thừa kế của nữ giới thường xuyên bị vi phạm, cũng như việc tiếp cận quyền sử dụng đất của họ bị hạn chế bởi sự ưu tiên cho nam giới.

Tháng 11 năm 2006, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Bình đẳng giới và một năm sau đó là Luật Phòng chống bạo lực gia đình. Căn cứ trên Luật Bình đẳng giới, Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020 và

Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 – 2020. Những văn bản này thể hiện cam kết của Chính phủ Việt Nam hướng tới xoá bỏ bất bình đẳng giới và tăng cường sự ghi nhận đối với những đóng góp quan trọng của nữ giới trong công cuộc phát triển kinh tế-xã hội và xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam.

Chính phủ Việt Nam đã nhận thức rõ vấn đề mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh và có nhiều nỗ lực giải quyết vấn đề này thông qua các chính sách và luật pháp, nhằm đưa tỷ số giới tính khi sinh trở lại mức cân bằng sinh học vào năm 2025.

Chính phủ Việt Nam đã ban hành một loạt các chính sách hướng tới giải quyết trực tiếp vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh, bao gồm:

- Pháp lệnh dân số ban hành năm 2003, nghiêm cấm hành vi lựa chọn giới tính thai nhi trên cơ sở định kiến giới cùng với những chế tài phạt vi phạm;
- Nghị định số 104/2003/NĐ-CP, nghiêm cấm các hành vi xác định giới tính thai nhi và lựa chọn giới tính thai nhi dưới bất kỳ hình thức nào;
- Nghị định số 176/2013/NĐ-CP ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định xử phạt hành chính các hành vi liên quan tới lựa chọn giới tính thai nhi;
- Luật Bình đẳng giới (Điều 40) quy định việc lựa chọn giới tính thai nhi, bao gồm cả việc xúi giục người khác lựa chọn giới tính thai nhi, là trái pháp luật;
- Chiến lược quốc gia về dân số và sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011–2020 hướng đến mục tiêu đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức sinh học bình thường vào năm 2025. Bộ Y tế đã ban hành Chiến lược kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh cho giai đoạn 2016 – 2025.

Việt Nam cũng nghiêm cấm các phương tiện truyền thông và nhà xuất bản sản xuất và phổ biến các tài liệu và thông tin về các phương pháp, kỹ thuật và dịch vụ lựa chọn giới tính thai nhi. Điều này được thực hiện với sự phối hợp của các cơ quan ban ngành có liên quan như các cơ quan báo chí, Bộ Thông tin và Truyền thông cũng như Cục Báo chí và Ban Tuyên giáo Trung ương.

KẾT LUẬN: NHỮNG THÁCH THỨC, CƠ HỘI VÀ KHUYẾN NGHỊ

Thách thức

Thách thức chính trong giải quyết vấn đề ưa thích con trai và lựa chọn giới tính khi sinh trên cơ sở định kiến giới ở Việt Nam là sự cân bằng giữa đảm bảo thực thi pháp luật trong việc cấm thực hành lựa chọn giới tính thai nhi và bảo vệ quyền sinh sản của phụ nữ. Ví dụ, gần đây bản Dự thảo Luật dân số đưa ra các điều khoản dự định giảm mất cân bằng giới tính khi sinh bằng cách hạn chế quyền phá thai của phụ nữ. Những điều khoản này không cho thấy hiệu quả và đi ngược lại việc bảo đảm các quyền sinh sản của phụ nữ. Hơn nữa, như UNFPA đã nhấn mạnh, thực thi những điều khoản này có thể sẽ khiến cho càng nhiều phụ nữ tìm đến các dịch vụ phá thai bất hợp pháp và không an toàn.

Những thay đổi trong trật tự giới truyền thống ở Việt Nam đã không bắt kịp với những biến đổi xã hội nhanh chóng và gia tăng các cơ hội việc làm cho phụ nữ, kết quả là tình trạng ưa thích con trai vẫn tiếp tục tồn tại dai dẳng. Kinh nghiệm từ các can thiệp thí điểm ở hai tỉnh cũng cho thấy cho dù kiến thức của người dân về mất cân bằng giới tính khi sinh và nhận thức của họ về tính bất hợp pháp của lựa chọn giới tính thai nhi đã được nâng cao, nhưng những nguyên nhân gốc rễ của các thực hành lựa chọn giới tính khi sinh lại vẫn chưa thay đổi.

Đồng thời, các số liệu về mức độ ưa thích con trai trong các nhóm xã hội khác nhau vẫn còn thiếu. Điều này đã hạn chế khả năng điều chỉnh các chiến lược truyền thông hướng tới thay đổi các chuẩn mực và thực hành xã hội xung quanh việc lựa chọn giới tính thai nhi, cũng như theo dõi sự biến đổi của tỷ số giới tính khi sinh để có biện pháp can thiệp hiệu quả hơn.

Cơ hội và khuyến nghị

Các lĩnh vực hành động bao gồm các biện pháp nhằm giải quyết cả hai yếu tố cung và cầu, cũng như các nghiên cứu nhằm cung cấp thông tin để thiết kế và triển khai các biện pháp này.

Vận động chính sách và các can thiệp nhằm thay đổi các chuẩn mực xã hội:

- Tiếp tục các hoạt động nâng cao nhận thức xã hội nhằm giảm sự ưa thích con trai và hạ thấp giá trị của con gái, cũng như hậu quả của tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh;
- Giải quyết bất bình đẳng giới với trọng tâm hướng tới giải quyết phân biệt đối xử theo giới trong gia đình. Những thay đổi về nơi cư trú của cặp vợ chồng và tập tục thừa kế có thể nâng cao quyền năng của nữ giới và giá trị của con gái trong suy nghĩ của cha mẹ và người dân trong cộng đồng.
- Cải thiện khả năng tiếp cận hoạt động hỗ trợ pháp lý cho nữ giới. Hiện tại, các quyền thừa kế của phụ nữ Việt Nam thường bị vi phạm. Điều quan trọng là cần nâng cao kiến thức của người dân về quyền thừa kế của nữ giới và khuyến khích con gái khẳng định và thực hiện quyền của họ đối với tài sản gia đình. Hỗ trợ pháp lý cho phụ nữ có thể giúp đảm bảo các quyền thừa kế của họ.
- Thu hút nam giới xây dựng các thực hành mới trong gia đình. Điều quan trọng là phải tiếp tục đẩy mạnh sự tham gia của nam giới trong việc chấm dứt phân biệt đối xử đối với phụ nữ và trẻ em gái. Sự tham gia của nam giới là cần thiết trong việc thúc đẩy những thay đổi tích cực của xã hội trong quan niệm về nam tính theo hướng ủng hộ bình đẳng giới và chủ động tham gia hành động chấm dứt tình trạng lựa chọn giới tính dựa trên cơ sở định kiến giới.
- Củng cố hệ thống bảo trợ xã hội cho người cao tuổi nhằm giảm nhu cầu có con trai;

Giảm thiểu và ngăn chặn việc sử dụng công nghệ sai mục đích:

- Tiếp tục thực thi các quy định về hình phạt đối với việc xác định và lựa chọn giới tính thai nhi mà không hạn chế quyền của nữ giới đối với chăm sóc sức khỏe sinh sản và các quyền sinh sản của họ.

Triển khai các hoạt động nghiên cứu và giám sát phục vụ việc thiết kế và thực hiện các biện pháp can thiệp:

- Thực hiện nghiên cứu định tính nhằm tìm hiểu cách thức mà các thực hành ưa thích con trai được truyền lại và duy trì cũng như làm thế nào để can thiệp một cách hiệu quả.
- Tiến hành đánh giá tác động của các can thiệp, ghi lại các can thiệp thành công cũng như thất bại trong giải quyết mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh nhằm điều chỉnh hoặc nhân rộng các sáng kiến đã được thực hiện tại các vùng trên toàn quốc.
- Liên tục giám sát các xu hướng của tỷ số giới tính khi sinh trong nước thông qua tất cả các công cụ thống kê có sẵn.



Photo: ©UNFPA Vietnam, Nguyen Thi Hong Thanh

CHÚ THÍCH

- ¹ Tổng cục Thống kê (2017). Niên giám Thống kê Việt Nam 2017.
- ² Tổng cục Thống kê (2017). Tình hình kinh tế-xã hội Việt Nam 2017.
- ³ Tổng cục Thống kê (2017). Điều tra biến động dân số và Kế hoạch hóa Gia đình 2017.
- ⁴ UNDP (2017). Báo cáo phát triển của con người 2017, UNDP; Diễn đàn kinh tế thế giới 2017.
- ⁵ UN Women và Viện nghiên cứu Khoa học Lao động và Xã hội, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2015). Báo cáo nghiên cứu về an sinh xã hội cho phụ nữ và trẻ em gái ở Việt Nam.
- ⁶ Ngân hàng Thế giới (2016). Báo cáo Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ.
- ⁷ Tổng cục Thống kê (2017). Điều tra biến động dân số và Kế hoạch hóa Gia đình 2017.
- ⁸ Guilmoto, Christophe (2012). Sự ưa thích con trai, lựa chọn giới tính và quan hệ dòng họ ở Việt Nam, dân số và phát triển 38 (1): 31-54 (03/2012).
- ⁹ Knodel, John, Vu Manh Loi, Rukmalie Jayakody, and Vu Huy Tuan. 2005. "Gender roles in the Family : Changes and Stability in Vietnam." Asian Population Studies 1(1): 69-92.
- ¹⁰ Tổng cục Thống kê (2017). Điều tra Biến động Dân cư và Kế hoạch hóa gia đình 2017.
- ¹¹ Nanda Priya, Gautem Abhishcek, Verma Ravi, Khuất Thu Hồng, Puri Mahesh, Trần Giang Linh, Tamange Jyotsna, Lamichhane Prabhat (2012). Nghiên cứu về Giới, Nam tính và Sự ưa thích con trai tại Nepal và Việt Nam.
- ¹² UNFPA (2016). End-line study on Situation of Domestic Violence and Sex Ratio at Birth in Hai Duong and Ben Tre Provinces. UNFPA, Hanoi.

Lời cảm ơn

Bản tóm tắt tình hình quốc gia được Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc tại Việt Nam soạn thảo trong khuôn khổ Chương trình Toàn cầu của UNFPA nhằm Ngăn chặn tình trạng ưa thích con trai và hạ thấp giá trị con gái: Cải thiện tỷ số giới tính khi sinh tại một số quốc gia ở châu Á và khu vực Caucasus (Cáp-ca-dơ). Chương trình này do Liên minh Châu Âu (EU) tài trợ và do UNFPA thực hiện thông qua quan hệ đối tác với chính phủ, xã hội dân sự và giới học thuật ở sáu quốc gia: Armenia, Azerbaijan, Bangladesh, Georgia, Nepal và Việt Nam. Đây là chương trình toàn cầu đầu tiên về vấn đề này thông qua việc phối hợp với các đối tác nhằm thu thập thông tin về những nguyên nhân gốc rễ của các thực hành có hại và để nâng cao giá trị của trẻ em gái và phụ nữ. Chương trình này được nhóm Giới, Nhân quyền và Văn hóa thuộc Phòng Kỹ thuật tại Trụ sở chính của UNFPA quản lý và hợp tác với các Văn phòng Khu vực của UNFPA ở các khu vực Châu Á Thái Bình Dương, Đông Âu và Trung Á.

Tài liệu này được chuẩn bị dựa trên các dữ liệu, thông tin và kết quả của nhiều cuộc khảo sát về dân số và tổng điều tra dân số, và từ các nghiên cứu do các đối tác khác nhau thực hiện tại Việt Nam, bao gồm Bộ Y tế/Tổng cục Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình, Tổng cục Thống kê, Ủy ban Các Vấn đề xã hội của Quốc hội (PCSA), và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới Liên minh Châu Âu vì sự hỗ trợ đối với chương trình này trong giai đoạn 2017-2019, trong đó Việt Nam là một trong những quốc gia đối tác. Chương trình mang lại giá trị lớn trong việc giải quyết những nguyên nhân tồn tại dai dẳng của tình trạng ưa thích con trai và là nỗ lực chung tay cùng với Chính phủ Việt Nam nhằm giải quyết các vấn đề một cách toàn diện và trên cơ sở bằng chứng.

Bản quyền ấn phẩm đã được bảo hộ. Mọi nội dung, phân tích, ý kiến và khuyến nghị thể hiện trong ấn phẩm này không đại diện cho quan điểm của UNFPA, Liên minh Châu Âu hay bất kỳ đối tác chính phủ nào có liên quan đến dự án.

© UNFPA 2019

<https://vietnam.unfpa.org>

UNFPA Viet Nam

Green One UN House (GOUNH)

304 Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội

Ảnh bìa: UNFPA Việt Nam
Nguyễn Minh Đức

